

Số: /QĐ-KQLĐBI

Hà Nội, ngày tháng năm 2025

### QUYẾT ĐỊNH

Về phê duyệt điều chỉnh dự toán xây dựng công trình và bổ sung dự toán gói thầu Dự án: Sửa chữa hư hỏng nền, mặt đường và hệ thống ATGT đoạn: Km348+866 - Km349+800 (T+P), Km349+800 - Km350+500 (P), Km350+500 - Km351+200 (T+P), Km351+900 - Km352+600 (T+P), Km352+600 - Km352+750 (T+P), Km352+750 - Km353+000 (P), Km353+000 - Km353+500 (T+P), Km353+500 - Km355+200 (P), Km355+200 - Km356+800 (T+P), Km356+800 - Km358+100 (T+P), Km358+100 - Km358+600 (P), Km358+600 - Km359+200 (T+P), Km359+200 - Km359+900 (T), Km359+900 - Km360+000 (T+P), Km360+000 - Km360+600 (P), Km361+300 - Km361+540 (T+P), Km361+540 - Km362+00 (T+P), Km362+00 - Km365+390 (T), Km366+210 - Km366+300 (P+T), Km366+300 - Km367+300 (P), Km367+300 - Km367+400 (P+T), Km367+400 - Km368+400 (P); Xử lý điểm mất ATGT tại Km363+300; Bổ sung, sửa chữa rãnh thoát nước: Km349+350 - Km350+300 (P), Km348+950 - Km349+650 (T), Km359+930 - Km360+524 (P), Km362+800 - Km363+010(T), Km363+387 - Km363+680 (T), Quốc lộ 1, tỉnh Thanh Hóa

### GIÁM ĐỐC KHU QUẢN LÝ ĐƯỜNG BỘ I

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020; Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 57/2024/QH15, Luật số 90/2025/QH15; Luật Đường bộ ngày 27 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 175/2024/NĐ-CP ngày 30/12/2024 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật xây dựng về quản lý hoạt động xây dựng; số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 về quản lý chi phí đầu tư xây dựng; số 35/2023/NĐ-CP ngày 20/6/2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng; Nghị định số 214/2025/NĐ-CP ngày 04/8/2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều và biện pháp thi hành Luật đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Quyết định số 242/QĐ-BGTVT ngày 07/3/2025 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Khu Quản lý đường bộ I trực thuộc Cục Đường bộ Việt Nam;

Căn cứ Quyết định số 1069/QĐ-CĐBVN ngày 08/8/2025 của Cục Đường bộ Việt Nam về việc cho phép chuẩn bị đầu tư công trình sửa chữa cho Kế hoạch quản lý, vận hành, khai thác và bảo trì kết cấu hạ tầng đường bộ năm 2026;

Căn cứ Văn bản số 4829/CĐBVN-QLBT ngày 22/9/2025 của Cục Đường bộ Việt Nam về việc triển khai thực hiện kế hoạch bảo trì hệ thống quốc lộ năm 2026;

Căn cứ Quyết định số 1537/QĐ-CĐBVN ngày 31/10/2025 của Cục Đường bộ Việt Nam về việc phê duyệt dự án: Sửa chữa hư hỏng nền, mặt đường và hệ thống ATGT đoạn: Km348+866 - Km349+800 (T+P), Km349+800 - Km350+500 (P), Km350+500 - Km351+200 (T+P), Km351+900 - Km352+600 (T+P), Km352+600 - Km352+750 (T+P), Km352+750 - Km353+000 (P), Km353+000 - Km353+500 (T+P), Km353+500 - Km355+200 (P), Km355+200 - Km356+800 (T+P), Km356+800 - Km358+100 (T+P), Km358+100 - Km358+600 (P), Km358+600 - Km359+200 (T+P), Km359+200 - Km359+900 (T), Km359+900 - Km360+000 (T+P), Km360+000 - Km360+600 (P), Km361+300 - Km361+540 (T+P), Km361+540 - Km362+00 (T+P), Km362+00 - Km365+390 (T), Km366+210 - Km366+300 (P+T), Km366+300 - Km367+300 (P), Km367+300 - Km367+400 (P+T), Km367+400 - Km368+400 (P); Xử lý điểm mất ATGT tại Km363+300; Bổ sung, sửa chữa rãnh thoát nước: Km349+350 - Km350+300 (P), Km348+950 - Km349+650 (T), Km359+930 - Km360+524 (P), Km362+800 - Km363+010(T), Km363+387 - Km363+680 (T), Quốc lộ 1, tỉnh Thanh Hóa;

Căn cứ Quyết định số 1134/QĐ-KQLĐBI ngày 17/11/2025 của Khu Quản lý đường bộ I về việc phê duyệt bổ sung kế hoạch lựa chọn nhà thầu dự án: Sửa chữa hư hỏng nền, mặt đường và hệ thống ATGT đoạn: Km348+866 - Km349+800 (T+P), Km349+800 - Km350+500 (P), Km350+500 - Km351+200 (T+P), Km351+900 - Km352+600 (T+P), Km352+600 - Km352+750 (T+P), Km352+750 - Km353+000 (P), Km353+000 - Km353+500 (T+P), Km353+500 - Km355+200 (P), Km355+200 - Km356+800 (T+P), Km356+800 - Km358+100 (T+P), Km358+100 - Km358+600 (P), Km358+600 - Km359+200 (T+P), Km359+200 - Km359+900 (T), Km359+900 - Km360+000 (T+P), Km360+000 - Km360+600 (P), Km361+300 - Km361+540 (T+P), Km361+540 - Km362+00 (T+P), Km362+00 - Km365+390 (T), Km366+210 - Km366+300 (P+T), Km366+300 - Km367+300 (P), Km367+300 - Km367+400 (P+T), Km367+400 - Km368+400 (P); Xử lý điểm mất ATGT tại Km363+300; Bổ sung, sửa chữa rãnh thoát nước: Km349+350 - Km350+300 (P), Km348+950 - Km349+650 (T), Km359+930 - Km360+524 (P), Km362+800 - Km363+010(T), Km363+387 - Km363+680 (T), Quốc lộ 1, tỉnh Thanh Hóa;

Căn cứ Quyết định số 1158/QĐ-KQLĐBI ngày 24/11/2025 của Khu Quản lý đường bộ I về việc phê duyệt điều chỉnh cơ cấu dự toán xây dựng công trình và bổ sung dự toán gói thầu dự án: : Sửa chữa hư hỏng nền, mặt đường và hệ thống ATGT đoạn: Km348+866 - Km349+800 (T+P), Km349+800 - Km350+500 (P), Km350+500 - Km351+200 (T+P), Km351+900 - Km352+600 (T+P), Km352+600 - Km352+750 (T+P), Km352+750 - Km353+000 (P), Km353+000 - Km353+500 (T+P), Km353+500 - Km355+200 (P), Km355+200 - Km356+800 (T+P), Km356+800 - Km358+100 (T+P), Km358+100 - Km358+600 (P), Km358+600 - Km359+200 (T+P), Km359+200 - Km359+900 (T), Km359+900 - Km360+000 (T+P), Km360+000 - Km360+600 (P), Km361+300 - Km361+540 (T+P), Km361+540 - Km362+00 (T+P), Km362+00 - Km365+390 (T), Km366+210 - Km366+300 (P+T), Km366+300 - Km367+300 (P), Km367+300 - Km367+400 (P+T), Km367+400 - Km368+400 (P); Xử lý điểm mất ATGT tại Km363+300; Bổ sung, sửa chữa rãnh thoát nước: Km349+350 - Km350+300 (P), Km348+950 - Km349+650 (T), Km359+930 - Km360+524 (P), Km362+800 - Km363+010(T), Km363+387 - Km363+680 (T), Quốc lộ 1, tỉnh Thanh Hóa;

Theo đề nghị của Phòng Quản lý, bảo trì tại Báo cáo thẩm định số 168/BCKQTĐ-QLBT ngày 08/12/2025.

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Phê duyệt điều chỉnh dự toán xây dựng công trình và bổ sung dự toán gói thầu Dự án: Sửa chữa hư hỏng nền, mặt đường và hệ thống ATGT đoạn: Km348+866 - Km349+800 (T+P), Km349+800 - Km350+500 (P), Km350+500 - Km351+200 (T+P), Km351+900 - Km352+600 (T+P), Km352+600 - Km352+750 (T+P), Km352+750 - Km353+000 (P), Km353+000 - Km353+500 (T+P), Km353+500 - Km355+200 (P), Km355+200 - Km356+800 (T+P), Km356+800 - Km358+100 (T+P), Km358+100 - Km358+600 (P), Km358+600 - Km359+200 (T+P), Km359+200 - Km359+900 (T), Km359+900 - Km360+000 (T+P), Km360+000 - Km360+600 (P), Km361+300 - Km361+540 (T+P), Km361+540 - Km362+00 (T+P), Km362+00 - Km365+390 (T), Km366+210 - Km366+300 (P+T), Km366+300 - Km367+300 (P), Km367+300 - Km367+400 (P+T), Km367+400 - Km368+400 (P); Xử lý điểm mất ATGT tại Km363+300; Bổ sung, sửa chữa rãnh thoát nước: Km349+350 - Km350+300 (P), Km348+950 - Km349+650 (T), Km359+930 - Km360+524 (P), Km362+800 - Km363+010(T), Km363+387 - Km363+680 (T), Quốc lộ 1, tỉnh Thanh Hóa.

#### 1. Duyệt điều chỉnh dự toán xây dựng công trình:

STT	Hạng mục	Dự toán theo QĐ số 1158/QĐ- KQLĐBI ngày 24/11/2025	Dự toán điều chỉnh	Chênh lệch
1	Chi phí xây dựng	76.635.568.000	74.856.006.000	-1.779.562.000
2	Chi phí Quản lý dự án	1.471.687.000	1.437.513.000	-34.174.000
3	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	3.126.845.000	3.105.425.000	-21.420.000
4	Chi phí khác	751.369.000	762.679.000	11.310.000
5	Chi phí dự phòng	4.118.644.000	5.942.490.000	1.823.846.000
<b>Tổng cộng</b>		<b>86.104.113.000</b>	<b>86.104.113.000</b>	<b>0</b>

Giá trị trên đã được điều chỉnh so với Quyết định số 1537/QĐ-CĐBVN ngày 31/10/2025 của Cục Đường bộ Việt Nam và Quyết định số 1158/QĐ-KQLĐBI ngày 24/11/2025 của Khu Quản lý đường bộ I sau khi đã cập nhật lại một số đơn giá:

- Cập nhật giá vật liệu, giá nhiên liệu tại thời điểm phê duyệt.
- Điều chỉnh đắp cát K95 thay bằng đắp đất tận dụng hạng mục hệ thống thoát nước dọc.
- Điều chỉnh lại đơn giá và khoảng cách vận chuyển đổ thải từ tạm tính (5Km) theo khoảng cách đổ thải thực tế đã được địa phương xác nhận; chuẩn xác lại một số đơn giá;

## 2. Duyệt dự toán các gói thầu:

TT	Tên gói thầu	Giá gói thầu (đồng)		
		Giá trị sau thuế	Dự phòng	Tổng giá trị gói thầu
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(3+4)
<b>1</b>	<b>Dự toán gói thầu Thi công xây dựng</b>	<b>75.020.775.000</b>	<b>3.751.038.000</b>	<b>78.771.812.000</b>
1.1	Chi phí xây dựng	74.856.006.000	3.742.800.000	78.598.806.000
1.2	Chi phí đảm bảo giao thông	164.768.000	8.238.000	173.006.000
<b>2</b>	<b>Dự toán gói thầu Tư vấn giám sát thi công</b>	<b>1.577.964.000</b>		<b>1.577.964.000</b>
<b>3</b>	<b>Kiểm toán công trình</b>	<b>356.161.000</b>		<b>356.161.000</b>

(Có các phụ lục chi tiết kèm theo)

## 3. Các nội dung khác:

Tuân thủ theo Quyết định số 1537/QĐ-CĐBVN ngày 31/11/2025 của Cục Đường bộ Việt Nam và Quyết định số 1158/QĐ-KQLDBI ngày 24/11/2025 của Khu Quản lý đường bộ I.

**Điều 2.** Tổ chức thực hiện: Quyết định này là cơ sở để triển khai các bước tiếp theo Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 57/2024/QH15, Luật số 90/2025/QH15; Nghị định số 214/2025/NĐ-CP ngày 04/8/2025 về việc quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu và căn cứ vào các chế độ chính sách hiện hành làm cơ sở quản lý, nghiệm thu thanh toán theo đúng các quy định của pháp luật.

**Điều 3.** Trưởng các phòng nghiệp vụ của Khu Quản lý đường bộ I và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

### Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Giám đốc (báo cáo);
- Phòng KH-TC;
- Lưu: VT; QLBT<sub>(H-3b)</sub>.

**KT. GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC**

**Bùi Xuân Trường**



## DỰ TOÁN XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH

**Công trình: Sửa chữa hư hỏng nền, mặt đường và hệ thống ATGT đoạn: Km348+866 - Km349+800 (T+P), Km349+800 - Km350+500 (P), Km350+500 - Km351+200 (T+P), Km351+900 - Km352+600 (T+P), Km352+600 - Km352+750 (T+P), Km352+750 - Km353+000 (P), Km353+000 - Km353+500 (T+P), Km353+500 - Km355+200 (P), Km355+200 - Km356+800 (T+P), Km356+800 - Km358+100 (T+P), Km358+100 - Km358+600 (P), Km358+600 - Km359+200 (T+P), Km359+200 - Km359+900 (T), Km359+900 - Km360+000 (T+P), Km360+000 - Km360+600 (P), Km361+300 - Km361+540 (T+P), Km361+540 - Km362+00 (T+P), Km362+00 - Km365+390 (T), Km366+210 - Km366+300 (P+T), Km366+300 - Km367+300 (P), Km367+300 - Km367+400 (P+T), Km367+400 - Km368+400 (P); Xử lý điểm mất ATGT tại Km363+300; Bổ sung, sửa chữa rãnh thoát nước: Km349+350 - Km350+300 (P), Km348+950 - Km349+650 (T), Km359+930 - Km360+524 (P), Km362+800 - Km363+010(T), Km363+387 - Km363+680 (T), Quốc lộ 1, tỉnh Thanh Hóa**

*Đơn vị tính: đồng*

STT	HẠNG MỤC CHI PHÍ	GIÁ TRỊ		
		TRƯỚC THUẾ	THUẾ GTGT	SAU THUẾ (LÀM TRÒN)
<b>1</b>	<b>Chi phí Xây dựng</b>	<b>69.311.116.702</b>	<b>5.544.889.336</b>	<b>74.856.006.000</b>
<b>2</b>	<b>Chi phí Quản lý dự án</b>	<b>1.437.512.560</b>		<b>1.437.513.000</b>
<b>3</b>	<b>Chi phí Tư vấn đầu tư xây dựng</b>	<b>3.005.393.490</b>	<b>230.031.479</b>	<b>3.105.425.000</b>
3.1	Chi phí lập HSMT, đánh giá HSDT gói thầu Tư vấn khảo sát, lập BC KT-KT	9.238.889	739.111	9.978.000
3.2	Chi phí khảo sát	397.676.852	31.814.148	429.491.000
3.3	Chi phí lập báo cáo Kinh tế - Kỹ thuật	678.492.593	54.279.407	732.772.000
3.4	Chi phí khảo sát bổ sung	228.953.704	18.316.296	247.270.000
3.5	Chi phí giám sát thi công xây dựng	1.461.078.340	116.886.267	1.577.965.000
3.6	Chi phí lập HSMT, đánh giá HSDT Gói thầu xây lắp	88.698.574	7.095.886	95.794.460
3.7	Chi phí lập HSMT, đánh giá HSDT Gói thầu Tư vấn giám sát	11.254.539	900.363	12.154.902
<b>4</b>	<b>Chi phí Khác</b>	<b>724.091.328</b>	<b>38.587.382</b>	<b>762.679.000</b>
4.1	Phí thẩm định báo cáo KTKT (50%)	5.841.000		5.841.000

STT	HẠNG MỤC CHI PHÍ	GIÁ TRỊ		
		TRƯỚC THUẾ	THUẾ GTGT	SAU THUẾ (LÀM TRÒN)
4.2	Chi phí thẩm định HSMT và thẩm định KQLCNT Gói thầu tư vấn khảo sát, lập báo cáo KT-KT	5.000.000		5.000.000
4.3	Chi phí thẩm định HSMT và thẩm định KQLCNT Gói thầu Xây lắp	120.000.000		120.000.000
4.4	Chi phí thẩm định HSMT và thẩm định KQLCNT Gói thầu tư vấn giám sát	5.000.000		5.000.000
4.5	Chi phí thẩm tra phê duyệt QT (50%)	105.908.059		105.908.000
4.6	Chi phí kiểm toán	329.778.753	26.382.300	356.161.000
4.7	Chi phí bảo đảm an toàn giao thông	152.563.516	12.205.081	164.769.000
<b>5</b>	<b>Chi phí dự phòng</b>			<b>5.942.490.000</b>
5.1	Chi phí dự phòng			5.942.490.000
	<b>TỔNG CỘNG ( 1+2+3+4+5)</b>			<b>86.104.113.000</b>

## DỰ TOÁN CÁC GÓI THẦU

**Công trình: Sửa chữa hư hỏng nền, mặt đường và hệ thống ATGT đoạn: Km348+866 - Km349+800 (T+P), Km349+800 - Km350+500 (P), Km350+500 - Km351+200 (T+P), Km351+900 - Km352+600 (T+P), Km352+600 - Km352+750 (T+P), Km352+750 - Km353+000 (P), Km353+000 - Km353+500 (T+P), Km353+500 - Km355+200 (P), Km355+200 - Km356+800 (T+P), Km356+800 - Km358+100 (T+P), Km358+100 - Km358+600 (P), Km358+600 - Km359+200 (T+P), Km359+200 - Km359+900 (T), Km359+900 - Km360+000 (T+P), Km360+000 - Km360+600 (P), Km361+300 - Km361+540 (T+P), Km361+540 - Km362+00 (T+P), Km362+00 - Km365+390 (T), Km366+210 - Km366+300 (P+T), Km366+300 - Km367+300 (P), Km367+300 - Km367+400 (P+T), Km367+400 - Km368+400 (P); Xử lý điểm mất ATGT tại Km363+300; Bổ sung, sửa chữa rãnh thoát nước: Km349+350 - Km350+300 (P), Km348+950 - Km349+650 (T), Km359+930 - Km360+524 (P), Km362+800 - Km363+010(T), Km363+387 - Km363+680 (T), Quốc lộ 1, tỉnh Thanh Hóa**

*Đơn vị tính: đồng*

TT	NỘI DUNG CHI PHÍ	GIÁ TRỊ TRƯỚC THUẾ	THUẾ GTGT	GIÁ TRỊ SAU THUẾ	DỰ PHÒNG	TỔNG GIÁ TRỊ GÓI THẦU
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5=(3+4)</i>	<i>6</i>	<i>7=(5+6)</i>
<b>1</b>	<b>Gói thầu Thi công xây dựng</b>	<b>69.463.680.218</b>	<b>5.557.094.417</b>	<b>75.020.775.000</b>	<b>3.751.038.000</b>	<b>78.771.812.000</b>
1.1	Chi phí xây dựng	69.311.116.702	5.544.889.336	74.856.006.000	3.742.800.000	78.598.806.000
1.2	Chi phí đảm bảo giao thông	152.563.516	12.205.081	164.768.000	8.238.000	173.006.000
<b>2</b>	<b>Gói thầu Tư vấn giám sát thi công</b>	<b>1.461.078.340</b>	<b>116.886.267</b>	<b>1.577.964.000</b>		<b>1.577.964.000</b>
<b>3</b>	<b>Gói thầu Kiểm toán công trình</b>	<b>329.778.753</b>	<b>26.382.300</b>	<b>356.161.000</b>		<b>356.161.000</b>



Số: 168/BCKQTĐ-QLBT

Hà Nội, ngày 08 tháng 12 năm 2025

**BÁO CÁO KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH**

**Phê duyệt điều chỉnh dự toán xây dựng công trình và bổ sung dự toán gói thầu dự án: Sửa chữa hư hỏng nền, mặt đường và hệ thống ATGT đoạn: Km348+866 - Km349+800 (T+P), Km349+800 - Km350+500 (P), Km350+500 - Km351+200 (T+P), Km351+900 - Km352+600 (T+P), Km352+600 - Km352+750 (T+P), Km352+750 - Km353+000 (P), Km353+000 - Km353+500 (T+P), Km353+500 - Km355+200 (P), Km355+200 - Km356+800 (T+P), Km356+800 - Km358+100 (T+P), Km358+100 - Km358+600 (P), Km358+600 - Km359+200 (T+P), Km359+200 - Km359+900 (T), Km359+900 - Km360+000 (T+P), Km360+000 - Km360+600 (P), Km361+300 - Km361+540 (T+P), Km361+540 - Km362+00 (T+P), Km362+00 - Km365+390 (T), Km366+210 - Km366+300 (P+T), Km366+300 - Km367+300 (P), Km367+300 - Km367+400 (P+T), Km367+400 - Km368+400 (P); Xử lý điểm mất ATGT tại Km363+300; Bổ sung, sửa chữa rãnh thoát nước: Km349+350 - Km350+300 (P), Km348+950 - Km349+650 (T), Km359+930 - Km360+524 (P), Km362+800 - Km363+010(T), Km363+387 - Km363+680 (T), Quốc lộ 1, tỉnh Thanh Hóa**

Kính gửi: Lãnh đạo Khu Quản lý đường bộ I

Phòng Quản lý, bảo trì đã nhận được Tờ trình số 885/TTr-ĐN ngày 08/12/2025 của Công ty TNHH tư vấn thiết kế và xây dựng giao thông Đức Nhật về việc phê duyệt điều chỉnh dự toán xây dựng công trình và bổ sung dự toán gói thầu dự án: Sửa chữa hư hỏng nền, mặt đường và hệ thống ATGT đoạn: Km348+866 - Km349+800 (T+P), Km349+800 - Km350+500 (P), Km350+500 - Km351+200 (T+P), Km351+900 - Km352+600 (T+P), Km352+600 - Km352+750 (T+P), Km352+750 - Km353+000 (P), Km353+000 - Km353+500 (T+P), Km353+500 - Km355+200 (P), Km355+200 - Km356+800 (T+P), Km356+800 - Km358+100 (T+P), Km358+100 - Km358+600 (P), Km358+600 - Km359+200 (T+P), Km359+200 - Km359+900 (T), Km359+900 - Km360+000 (T+P), Km360+000 - Km360+600 (P), Km361+300 - Km361+540 (T+P), Km361+540 - Km362+00 (T+P), Km362+00 - Km365+390 (T), Km366+210 - Km366+300 (P+T), Km366+300 - Km367+300 (P), Km367+300 - Km367+400 (P+T), Km367+400 - Km368+400 (P); Xử lý điểm mất ATGT tại Km363+300; Bổ sung, sửa chữa rãnh thoát nước: Km349+350 - Km350+300 (P), Km348+950 - Km349+650 (T), Km359+930 - Km360+524 (P), Km362+800 - Km363+010(T), Km363+387 - Km363+680 (T), Quốc lộ 1, tỉnh Thanh Hóa.

**1. Căn cứ thẩm định:**

*Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020; Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 57/2024/QH15, Luật số 90/2025/QH15; Luật Đường bộ ngày 27 tháng 6 năm 2024;*

*Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 175/2024/NĐ-CP ngày 30/12/2024 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật xây dựng về quản lý hoạt*

động xây dựng; số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 về quản lý chi phí đầu tư xây dựng; số 35/2023/NĐ-CP ngày 20/6/2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng; Nghị định số 214/2025/NĐ-CP ngày 04/8/2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều và biện pháp thi hành Luật đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Thông tư số 79/2025/TT-BTC ngày 04/8/2025 của Bộ Tài Chính hướng dẫn việc cung cấp, đăng tải thông tin về đấu thầu và mẫu hồ sơ đấu thầu trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia; Thông tư 12/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ xây dựng Ban hành định mức xây dựng; Thông tư 28/2023/TT-BTC quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng thẩm định dự án đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư của Bộ Giao thông vận tải (nay là Bộ Xây dựng) số 41/2024/TT-BGTVT ngày 15/11/2024 của Bộ Giao thông vận tải Quy định về quản lý, vận hành, khai thác và bảo trì kết cấu hạ tầng đường bộ;

Căn cứ Quyết định số 242/QĐ-BXD ngày 07/3/2025 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Khu QLĐBI trực thuộc Cục Đường bộ Việt Nam;

Căn cứ Quyết định số 1069/QĐ-CĐBVN ngày 08/8/2025 của Cục Đường bộ Việt Nam về việc cho phép chuẩn bị đầu tư công trình sửa chữa cho Kế hoạch quản lý, vận hành, khai thác và bảo trì kết cấu hạ tầng đường bộ năm 2026;

Căn cứ Văn bản số 4829/CĐBVN-QLBT ngày 22/9/2025 của Cục Đường bộ Việt Nam về việc triển khai thực hiện kế hoạch bảo trì hệ thống quốc lộ năm 2026;

Căn cứ Quyết định số 242/QĐ-BXD ngày 07/3/2025 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Khu QLĐBI trực thuộc Cục Đường bộ Việt Nam;

Căn cứ Quyết định số 1069/QĐ-CĐBVN ngày 08/8/2025 của Cục Đường bộ Việt Nam về việc cho phép chuẩn bị đầu tư công trình sửa chữa cho Kế hoạch quản lý, vận hành, khai thác và bảo trì kết cấu hạ tầng đường bộ năm 2026;

Căn cứ Văn bản số 4829/CĐBVN-QLBT ngày 22/9/2025 của Cục Đường bộ Việt Nam về việc triển khai thực hiện kế hoạch bảo trì hệ thống quốc lộ năm 2026;

Căn cứ Quyết định số 1537/QĐ-CĐBVN ngày 31/10/2025 của Cục Đường bộ Việt Nam về việc phê duyệt dự án: Sửa chữa hư hỏng nền, mặt đường và hệ thống ATGT đoạn: Km348+866 - Km349+800 (T+P), Km349+800 - Km350+500 (P), Km350+500 - Km351+200 (T+P), Km351+900 - Km352+600 (T+P), Km352+600 - Km352+750 (T+P), Km352+750 - Km353+000 (P), Km353+000 - Km353+500 (T+P), Km353+500 - Km355+200 (P), Km355+200 - Km356+800 (T+P), Km356+800 - Km358+100 (T+P), Km358+100 - Km358+600 (P), Km358+600 - Km359+200 (T+P), Km359+200 - Km359+900 (T), Km359+900 - Km360+000 (T+P), Km360+000 - Km360+600 (P), Km361+300 - Km361+540 (T+P), Km361+540 - Km362+00 (T+P), Km362+00 - Km365+390 (T), Km366+210 - Km366+300 (P+T), Km366+300 - Km367+300 (P), Km367+300 - Km367+400 (P+T), Km367+400 - Km368+400 (P); Xử lý điểm mất ATGT tại Km363+300; Bổ sung, sửa chữa rãnh thoát nước: Km349+350 - Km350+300 (P), Km348+950 - Km349+650 (T), Km359+930 - Km360+524 (P), Km362+800 - Km363+010(T), Km363+387 - Km363+680 (T), Quốc lộ 1, tỉnh Thanh Hóa;

Căn cứ Quyết định số 1134/QĐ-KQLĐBI ngày 17/11/2025 của Khu Quản lý đường bộ I về việc phê duyệt bổ sung kế hoạch lựa chọn nhà thầu dự án: Sửa chữa hư

hồng nền, mặt đường và hệ thống ATGT đoạn: Km348+866 - Km349+800 (T+P), Km349+800 - Km350+500 (P), Km350+500 - Km351+200 (T+P), Km351+900 - Km352+600 (T+P), Km352+600 - Km352+750 (T+P), Km352+750 - Km353+000 (P), Km353+000 - Km353+500 (T+P), Km353+500 - Km355+200 (P), Km355+200 - Km356+800 (T+P), Km356+800 - Km358+100 (T+P), Km358+100 - Km358+600 (P), Km358+600 - Km359+200 (T+P), Km359+200 - Km359+900 (T), Km359+900 - Km360+000 (T+P), Km360+000 - Km360+600 (P), Km361+300 - Km361+540 (T+P), Km361+540 - Km362+00 (T+P), Km362+00 - Km365+390 (T), Km366+210 - Km366+300 (P+T), Km366+300 - Km367+300 (P), Km367+300 - Km367+400 (P+T), Km367+400 - Km368+400 (P); Xử lý điểm mất ATGT tại Km363+300; Bổ sung, sửa chữa rãnh thoát nước: Km349+350 - Km350+300 (P), Km348+950 - Km349+650 (T), Km359+930 - Km360+524 (P), Km362+800 - Km363+010(T), Km363+387 - Km363+680 (T), Quốc lộ 1, tỉnh Thanh Hóa;

Căn cứ Quyết định số 1158/QĐ-KQLĐBI ngày 24/11/2025 của Khu Quản lý đường bộ I về việc phê duyệt điều chỉnh cơ cấu dự toán xây dựng công trình và bổ sung dự toán gói thầu dự án: Sửa chữa hư hỏng nền, mặt đường và hệ thống ATGT đoạn: Km348+866 - Km349+800 (T+P), Km349+800 - Km350+500 (P), Km350+500 - Km351+200 (T+P), Km351+900 - Km352+600 (T+P), Km352+600 - Km352+750 (T+P), Km352+750 - Km353+000 (P), Km353+000 - Km353+500 (T+P), Km353+500 - Km355+200 (P), Km355+200 - Km356+800 (T+P), Km356+800 - Km358+100 (T+P), Km358+100 - Km358+600 (P), Km358+600 - Km359+200 (T+P), Km359+200 - Km359+900 (T), Km359+900 - Km360+000 (T+P), Km360+000 - Km360+600 (P), Km361+300 - Km361+540 (T+P), Km361+540 - Km362+00 (T+P), Km362+00 - Km365+390 (T), Km366+210 - Km366+300 (P+T), Km366+300 - Km367+300 (P), Km367+300 - Km367+400 (P+T), Km367+400 - Km368+400 (P); Xử lý điểm mất ATGT tại Km363+300; Bổ sung, sửa chữa rãnh thoát nước: Km349+350 - Km350+300 (P), Km348+950 - Km349+650 (T), Km359+930 - Km360+524 (P), Km362+800 - Km363+010(T), Km363+387 - Km363+680 (T), Quốc lộ 1, tỉnh Thanh Hóa;

Các hồ sơ, tài liệu gồm:

- Hồ sơ báo cáo kinh tế - kỹ thuật và dự toán xây dựng công trình được phê duyệt tại Quyết định số 1537/QĐ-CĐBVN ngày 31/10/2025 của Cục ĐBVN;
- Hồ sơ dự toán gói thầu công trình do Công ty TNHH tư vấn thiết kế và xây dựng giao thông Đức Nhật.
- Và các văn bản, tài liệu khác có liên quan.

## **2. Giới thiệu chung về công trình:**

- Tên công trình: Sửa chữa hư hỏng nền, mặt đường và hệ thống ATGT đoạn: Km348+866 - Km349+800 (T+P), Km349+800 - Km350+500 (P), Km350+500 - Km351+200 (T+P), Km351+900 - Km352+600 (T+P), Km352+600 - Km352+750 (T+P), Km352+750 - Km353+000 (P), Km353+000 - Km353+500 (T+P), Km353+500 - Km355+200 (P), Km355+200 - Km356+800 (T+P), Km356+800 - Km358+100 (T+P), Km358+100 - Km358+600 (P), Km358+600 - Km359+200 (T+P), Km359+200 - Km359+900 (T), Km359+900 - Km360+000 (T+P), Km360+000 - Km360+600 (P), Km361+300 - Km361+540 (T+P), Km361+540 - Km362+00 (T+P), Km362+00 - Km365+390 (T), Km366+210 - Km366+300 (P+T), Km366+300 - Km367+300 (P), Km367+300 - Km367+400 (P+T), Km367+400 - Km368+400 (P); Xử lý điểm mất ATGT tại Km363+300; Bổ

sung, sửa chữa rãnh thoát nước: Km349+350 - Km350+300 (P), Km348+950 - Km349+650 (T), Km359+930 - Km360+524 (P), Km362+800 - Km363+010(T), Km363+387 - Km363+680 (T), Quốc lộ 1, tỉnh Thanh Hóa.

- Chủ đầu tư: Khu Quản lý đường bộ I.
- Tư vấn lập dự toán gói thầu xây dựng: Công ty TNHH tư vấn thiết kế và xây dựng giao thông Đức Nhật.

### **3. Nhận xét về chất lượng Hồ sơ dự toán gói thầu công trình:**

- Nhận xét cơ sở pháp lý trình thẩm tra, thẩm định: Đầy đủ.
- Nhận xét về phương pháp lập dự toán gói thầu xây dựng công trình được lựa chọn: Đúng quy định.
- Nhận xét về cơ sở để xác định các khoản mục chi phí trong dự toán gói thầu xây dựng công trình: Tuân thủ theo các thông tư hướng dẫn của Bộ Xây dựng;
- Kết luận: Hồ sơ đủ điều kiện thẩm định.

### **4. Nguyên tắc thẩm định:**

Công trình: Sửa chữa hư hỏng nền, mặt đường và hệ thống ATGT đoạn: Km348+866 - Km349+800 (T+P), Km349+800 - Km350+500 (P), Km350+500 - Km351+200 (T+P), Km351+900 - Km352+600 (T+P), Km352+600 - Km352+750 (T+P), Km352+750 - Km353+000 (P), Km353+000 - Km353+500 (T+P), Km353+500 - Km355+200 (P), Km355+200 - Km356+800 (T+P), Km356+800 - Km358+100 (T+P), Km358+100 - Km358+600 (P), Km358+600 - Km359+200 (T+P), Km359+200 - Km359+900 (T), Km359+900 - Km360+000 (T+P), Km360+000 - Km360+600 (P), Km361+300 - Km361+540 (T+P), Km361+540 - Km362+00 (T+P), Km362+00 - Km365+390 (T), Km366+210 - Km366+300 (P+T), Km366+300 - Km367+300 (P), Km367+300 - Km367+400 (P+T), Km367+400 - Km368+400 (P); Xử lý điểm mất ATGT tại Km363+300; Bổ sung, sửa chữa rãnh thoát nước: Km349+350 - Km350+300 (P), Km348+950 - Km349+650 (T), Km359+930 - Km360+524 (P), Km362+800 - Km363+010(T), Km363+387 - Km363+680 (T), Quốc lộ 1, tỉnh Thanh Hóa.

Căn cứ quy định tại Khoản 1, điều 18, Nghị định số 214/2025/NĐ-CP ngày 04/8/2025 của Chính phủ quy định “*Giá gói thầu được cập nhật trong thời hạn 28 ngày trước ngày mở thầu nếu cần thiết*”. Thời gian từ khi phê duyệt dự án đến nay lớn hơn 28 ngày, do đó việc điều chỉnh giá gói thầu là cần thiết, giá gói được cập nhật theo các căn cứ sau:

- Giá vật liệu: Theo Công bố số 9305/SXD-KTVL ngày 20/10/2025 của Sở Xây dựng Thanh Hóa về việc công bố thông tin giá vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa Quý III năm 2025; Một số vật liệu không có trong thông báo giá của địa phương lấy theo báo giá của tỉnh lân cận hoặc của nhà cung ứng đảm bảo tính cạnh tranh.

- Giá nhiên liệu: Theo thông cáo báo chí Petrolimex điều chỉnh giá xăng dầu từ 15 giờ 00 phút ngày 11/12/2025.

- Biên bản điều tra bãi thải ngày 14/10/2025 giữa Phòng Kinh tế xã Tiên Trang và Công ty TNHH tư vấn thiết kế và xây dựng giao thông Đức Nhật.

- Rà soát cập nhật lại một số đơn giá cho phù hợp;
- Các văn bản quy phạm khác hiện hành.

## 5. Kết quả thẩm định:

### 5.1. Dự toán xây dựng công trình điều chỉnh sau cập nhật giá:

STT	Hạng mục	Dự toán theo QĐ số 1158/QĐ-KQLĐBI ngày 24/11/2025	Dự toán điều chỉnh	Chênh lệch
1	Chi phí xây dựng	76.635.568.000	74.856.006.000	-1.779.562.000
2	Chi phí Quản lý dự án	1.471.687.000	1.449.295.000	-22.392.000
3	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	3.126.845.000	3.105.425.000	-21.420.000
4	Chi phí khác	751.369.000	762.679.000	+11.310.000
5	Chi phí dự phòng	4.118.644.000	5.930.708.000	+1.812.064.000
<b>Tổng cộng</b>		<b>86.104.113.000</b>	<b>86.104.113.000</b>	<b>0</b>

(có phụ lục chi tiết kèm theo)

Nguyên nhân tăng, giảm:

- Cập nhật giá vật liệu, giá nhiên liệu tại thời điểm phê duyệt.
- Điều chỉnh đắp cát K95 thay bằng đắp đất tận dụng hạng mục hệ thống thoát nước dọc.
- Điều chỉnh lại đơn giá và khoảng cách vận chuyển đổ thải từ tạm tính (5Km) theo khoảng cách đổ thải thực tế đã được địa phương xác nhận.
- Rà soát chuẩn xác lại một số đơn giá;

### 5.2. Giá trị các gói thầu:

TT	Tên gói thầu	Giá gói thầu (đồng)		
		Giá trị sau thuế	Dự phòng	Tổng giá trị gói thầu
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(3+4)
<b>1</b>	<b>Dự toán gói thầu Thi công xây dựng</b>	<b>75.020.775.000</b>	<b>3.751.038.000</b>	<b>78.771.812.000</b>
1.1	Chi phí xây dựng	74.856.006.000	3.742.800.000	78.598.806.000
1.2	Chi phí đảm bảo giao thông	164.768.000	8.238.000	173.006.000
<b>2</b>	<b>Dự toán gói thầu Tư vấn giám sát thi công</b>	<b>1.577.964.000</b>		<b>1.577.964.000</b>
<b>3</b>	<b>Kiểm toán công trình</b>	<b>356.161.000</b>		<b>356.161.000</b>

## 6. Kết luận và kiến nghị:

### **6.1. Kết luận:**

Dự toán các gói thầu đã được cập nhật theo giá vật liệu, giá nhiên liệu, giá điện tại thời điểm phê duyệt, đủ điều kiện để phê duyệt dự toán các gói thầu xây dựng, TVGS,...

### **6.2. Kiến nghị:**

Căn cứ Báo cáo thẩm định, Phòng Quản lý, bảo trì kính trình Lãnh đạo Khu Quản lý đường bộ I xem xét phê duyệt điều chỉnh dự toán xây dựng công trình và bổ sung dự toán gói thầu dự án: Sửa chữa hư hỏng nền, mặt đường và hệ thống ATGT đoạn: Km348+866 - Km349+800 (T+P), Km349+800 - Km350+500 (P), Km350+500 - Km351+200 (T+P), Km351+900 - Km352+600 (T+P), Km352+600 - Km352+750 (T+P), Km352+750 - Km353+000 (P), Km353+000 - Km353+500 (T+P), Km353+500 - Km355+200 (P), Km355+200 - Km356+800 (T+P), Km356+800 - Km358+100 (T+P), Km358+100 - Km358+600 (P), Km358+600 - Km359+200 (T+P), Km359+200 - Km359+900 (T), Km359+900 - Km360+000 (T+P), Km360+000 - Km360+600 (P), Km361+300 - Km361+540 (T+P), Km361+540 - Km362+00 (T+P), Km362+00 - Km365+390 (T), Km366+210 - Km366+300 (P+T), Km366+300 - Km367+300 (P), Km367+300 - Km367+400 (P+T), Km367+400 - Km368+400 (P); Xử lý điểm mất ATGT tại Km363+300; Bổ sung, sửa chữa rãnh thoát nước: Km349+350 - Km350+300 (P), Km348+950 - Km349+650 (T), Km359+930 - Km360+524 (P), Km362+800 - Km363+010(T), Km363+387 - Km363+680 (T), Quốc lộ 1, tỉnh Thanh Hóa để làm căn cứ triển khai các bước tiếp theo của dự án.

Trên đây là báo cáo của Phòng Quản lý, bảo trì về kết quả thẩm định dự án trên. Kính trình Lãnh đạo Khu Quản lý đường bộ I xem xét quyết định./.

#### **Nơi nhận:**

- Như trên;
- Phòng KH-TC (phối hợp);
- Lưu: QL,BT.

**TRƯỞNG PHÒNG**

**Đặng Đình Hà**

## **DỰ TOÁN XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH ĐIỀU CHỈNH**

**Công trình: Sửa chữa hư hỏng nền, mặt đường và hệ thống ATGT đoạn:**  
**Km348+866 - Km349+800 (T+P), Km349+800 - Km350+500 (P), Km350+500 - Km351+200 (T+P), Km351+900 - Km352+600 (T+P), Km352+600 - Km352+750 (T+P), Km352+750 - Km353+000 (P), Km353+000 - Km353+500 (T+P), Km353+500 - Km355+200 (P), Km355+200 - Km356+800 (T+P), Km356+800 - Km358+100 (T+P), Km358+100 - Km358+600 (P), Km358+600 - Km359+200 (T+P), Km359+200 - Km359+900 (T), Km359+900 - Km360+000 (T+P), Km360+000 - Km360+600 (P), Km361+300 - Km361+540 (T+P), Km361+540 - Km362+00 (T+P), Km362+00 - Km365+390 (T), Km366+210 - Km366+300 (P+T), Km366+300 - Km367+300 (P), Km367+300 - Km367+400 (P+T), Km367+400 - Km368+400 (P); Xử lý điểm mất ATGT tại Km363+300;**  
**Bổ sung, sửa chữa rãnh thoát nước: Km349+350 - Km350+300 (P), Km348+950 - Km349+650 (T), Km359+930 - Km360+524 (P), Km362+800 - Km363+010(T), Km363+387 - Km363+680 (T), Quốc lộ 1, tỉnh Thanh Hóa**

*Đơn vị tính: đồng*

STT	HẠNG MỤC CHI PHÍ	GIÁ TRỊ		
		TRƯỚC THUẾ	THUẾ GTGT	SAU THUẾ (LÀM TRÒN)
<b>1</b>	<b>Chi phí Xây dựng</b>	<b>69.311.116.702</b>	<b>5.544.889.336</b>	<b>74.856.006.000</b>
<b>2</b>	<b>Chi phí Quản lý dự án</b>	<b>1.437.512.560</b>		<b>1.437.513.000</b>
<b>3</b>	<b>Chi phí Tư vấn đầu tư xây dựng</b>	<b>3.005.393.490</b>	<b>230.031.479</b>	<b>3.105.425.000</b>
3.1	Chi phí lập HSMT, đánh giá HSDT gói thầu Tư vấn khảo sát, lập BC KT-KT	9.238.889	739.111	9.978.000
3.2	Chi phí khảo sát	397.676.852	31.814.148	429.491.000
3.3	Chi phí lập báo cáo Kinh tế - Kỹ thuật	678.492.593	54.279.407	732.772.000
3.4	Chi phí khảo sát bổ sung	228.953.704	18.316.296	247.270.000
3.5	Chi phí giám sát thi công xây dựng	1.461.078.340	116.886.267	1.577.965.000
3.6	Chi phí lập HSMT, đánh giá HSDT Gói thầu xây lắp	88.698.574	7.095.886	95.794.460
3.7	Chi phí lập HSMT, đánh giá HSDT Gói thầu Tư vấn giám sát	11.254.539	900.363	12.154.902
<b>4</b>	<b>Chi phí Khác</b>	<b>724.091.328</b>	<b>38.587.382</b>	<b>762.679.000</b>
4.1	Phí thẩm định báo cáo KTKT (50%)	5.841.000		5.841.000

STT	HẠNG MỤC CHI PHÍ	GIÁ TRỊ		
		TRƯỚC THUẾ	THUẾ GTGT	SAU THUẾ (LÀM TRÒN)
4.2	Chi phí thẩm định HSMT và thẩm định KQLCNT Gói thầu tư vấn khảo sát, lập báo cáo KT-KT	5.000.000		5.000.000
4.3	Chi phí thẩm định HSMT và thẩm định KQLCNT Gói thầu Xây lắp	120.000.000		120.000.000
4.4	Chi phí thẩm định HSMT và thẩm định KQLCNT Gói thầu tư vấn giám sát	5.000.000		5.000.000
4.5	Chi phí thẩm tra phê duyệt QT (50%)	105.908.059		105.908.000
4.6	Chi phí kiểm toán	329.778.753	26.382.300	356.161.000
4.7	Chi phí bảo đảm an toàn giao thông	152.563.516	12.205.081	164.769.000
<b>5</b>	<b>Chi phí dự phòng</b>			<b>5.942.490.000</b>
5.1	Chi phí dự phòng			5.942.490.000
	<b>TỔNG CỘNG ( 1+2+3+4+5)</b>			<b>86.104.113.000</b>



## DỰ TOÁN CÁC GÓI THẦU

**Công trình: Sửa chữa hư hỏng nền, mặt đường và hệ thống ATGT đoạn: Km348+866 - Km349+800 (T+P), Km349+800 - Km350+500 (P), Km350+500 - Km351+200 (T+P), Km351+900 - Km352+600 (T+P), Km352+600 - Km352+750 (T+P), Km352+750 - Km353+000 (P), Km353+000 - Km353+500 (T+P), Km353+500 - Km355+200 (P), Km355+200 - Km356+800 (T+P), Km356+800 - Km358+100 (T+P), Km358+100 - Km358+600 (P), Km358+600 - Km359+200 (T+P), Km359+200 - Km359+900 (T), Km359+900 - Km360+000 (T+P), Km360+000 - Km360+600 (P), Km361+300 - Km361+540 (T+P), Km361+540 - Km362+00 (T+P), Km362+00 - Km365+390 (T), Km366+210 - Km366+300 (P+T), Km366+300 - Km367+300 (P), Km367+300 - Km367+400 (P+T), Km367+400 - Km368+400 (P); Xử lý điểm mất ATGT tại Km363+300; Bổ sung, sửa chữa rãnh thoát nước: Km349+350 - Km350+300 (P), Km348+950 - Km349+650 (T), Km359+930 - Km360+524 (P), Km362+800 - Km363+010(T), Km363+387 - Km363+680 (T), Quốc lộ 1, tỉnh Thanh Hóa**

*Đơn vị tính: Đồng*

TT	NỘI DUNG CHI PHÍ	GIÁ TRỊ TRƯỚC THUẾ	THUẾ GTGT	GIÁ TRỊ SAU THUẾ	DỰ PHÒNG	TỔNG GIÁ TRỊ GÓI THẦU
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5=(3+4)</i>	<i>6</i>	<i>7=(5+6)</i>
<b>1</b>	<b>Gói thầu Thi công xây dựng</b>	<b>69.463.680.218</b>	<b>5.557.094.417</b>	<b>75.020.775.000</b>	<b>3.751.038.000</b>	<b>78.771.812.000</b>
1.1	Chi phí xây dựng	69.311.116.702	5.544.889.336	74.856.006.000	3.742.800.000	78.598.806.000
1.2	Chi phí đảm bảo giao thông	152.563.516	12.205.081	164.768.000	8.238.000	173.006.000
<b>2</b>	<b>Gói thầu Tư vấn giám sát thi công</b>	<b>1.461.078.340</b>	<b>116.886.267</b>	<b>1.577.964.000</b>		<b>1.577.964.000</b>
<b>3</b>	<b>Gói thầu Kiểm toán công trình</b>	<b>329.778.753</b>	<b>26.382.300</b>	<b>356.161.000</b>		<b>356.161.000</b>